

Unit 2: My house

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
between (pre)	/bɪ'twi:n/	ở giữa
chest of drawers	/ˌtʃest əv 'drɔ:z/	tủ có ngăn kéo
cooker (n)	/'kʊkə/	bếp
country house (n)	/ˌkʌntri 'haʊs/	nhà ở vùng quê
crazy (adj)	/'kreɪzi/	kì lạ, lạ thường
cupboard (n)	/'kʌbəd/	tủ đựng bát đĩa / quần áo
department store (n)	/dɪ'pɑ:tmənt stɔ:/	cửa hàng bách hoá
dishwasher (n)	/'dɪʃwɒʃə/	máy rửa bát
flat (n)	/flæt/	căn hộ
furniture (n)	/'fɜ:nɪtʃə/	đồ đạc trong nhà
hall (n)	/hɔ:l/	sảnh
in front of (pre)	/ɪn frʌnt əv/	ở đằng trước, phía trước
next to (pre)	/'nekst tə/	bên cạnh
shelf (n)	/ʃelf/	kệ, giá
sink (n)	/sɪŋk/	bồn rửa bát
strange (adj)	/streɪndʒ/	kì lạ
town house (n)	/'taʊn haʊs/	nhà phố
wardrobe (n)	/'wɔ:drəʊb/	tủ đựng quần áo